

CVRSS

Tạp chí Khoa học xã hội miền Trung

ISSN 1859 – 2635

Tạp chí ra 3 tháng 1 kỳ

Số 01 năm 2024

Năm thứ mười bảy

Mục lục

- Ngành bán lẻ Việt Nam trong quá trình chuyển đổi số - cơ hội và thách thức.....**3**
Đặng Văn Mỹ
- Quan điểm của chủ nghĩa cộng đồng phương Tây về tự do và xây dựng nền văn minh chính trị trong xã hội dân chủ..... **16**
Mai Thị Hồng Liên, Nguyễn Hùng Vương
- Giáo dục Nho học ở một số làng xã vùng Đàng Ngoài qua hệ thống trường tư thế kỷ XVII-XVIII ..**24**
Trịnh Thị Hà
- Vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về tính nghiêm minh và khoan dung trong công tác kỷ luật và thi hành kỷ luật Đảng hiện nay..... **32**
Nguyễn Thị Hoài Phương
- Một số vấn đề về cơ hội tiếp cận giáo dục của người Chứt ở khu vực bắc miền Trung nước ta... **38**
Lê Mạnh Hùng, Hồ Sỹ Lập
- Một số thách thức đối với biến đổi tôn giáo khu vực Đông Nam Á hiện nay..... **46**
Hoàng Thị Mỹ Nhi
- Khái lược văn học dân gian dân tộc Raglai vùng Nam Trung Bộ..... **56**
Nguyễn Thanh Tùng
- Liên kết vùng Tây Nguyên: Thực trạng và những vấn đề đặt ra..... **64**
Đoàn Triệu Long, Võ Văn Lợi
- Đạo Tin lành trong cộng đồng dân tộc Bahnar ở tỉnh Gia Lai – lịch sử truyền đạo, những vấn đề đặt ra và gợi mở giải pháp..... **72**
Trung Thị Thu Thủy
- Tuổi kết hôn trung bình, chất lượng quản trị công và giảm nghèo tại các tỉnh Việt Nam: Một nghiên cứu thực nghiệm..... **81**
Huỳnh Công Minh
- Vai trò của tình yêu thương hiệu trong việc giải thích lòng trung thành thương hiệu thực phẩm hữu cơ của khách hàng tại khu vực Nam Trung Bộ..... **90**
Nguyễn Thị Nga
- Các nhân tố ảnh hưởng đến nhận thức của du khách quốc tế về hình ảnh điểm đến du lịch thành phố Đà Nẵng..... **99**
Phạm Thái Hà
- Phân tích các nhân tố tác động đến giữ chân nguồn nhân lực trong hệ thống doanh nghiệp kinh doanh lưu trú cao cấp Đà Nẵng..... **114**
Phạm Quang Tín, Nguyễn Thị Phương Thảo
- Nghiên cứu mối quan hệ giữa sự hài lòng về việc học trực tuyến và hiệu quả học tập trực tuyến của sinh viên chuyên ngành kế toán Đại học Quy Nhơn..... **130**
Đào Nhật Minh, Huỳnh Thị By By, Võ Thị Ngọc Cẩm, Lê Minh Bảo Trân
- Đánh giá hiệu quả một số mô hình trồng rừng ven biển trong bối cảnh biến đổi khí hậu tại Thanh Hóa..... **141**
Phạm Hữu Hùng, Nguyễn Hữu Hào, Lê Văn Cường, Lê Văn Tuất

Giấy phép xuất bản số 81/GP-BTTTT cấp ngày 01 tháng 04 năm 2024

Chế bản điện tử tại Viện Khoa học xã hội vùng Trung Bộ; In 100 cuốn khổ 19 x 27cm; Số 01 năm 2024.

In tại Công ty TNHH in Trùng Khoa, số 28 đường Nguyễn Chí Thanh, phường Thạch Thang, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam. Nộp lưu chiếu tháng 4/2024.

CVRSS

Central Vietnamese Review of Social Sciences

ISSN 1859 – 2635

Quarterly Review

No. 01, 2024

The 17th Year

Contents

1. Vietnam's retail industry in digital transformation - opportunities and challenges.....**3**
Dang Van My
2. The viewpoint of Western communitarianism on freedom and building a civilized political system in a democratic society..... **16**
Mai Thi Hong Lien, Nguyen Hung Vuong
3. Cofucian education at the private school system in villages of Dang Ngoai region in 17th and 18th centuries.....**24**
Trinh Thi Ha
4. Applying Ho Chi Minh's thought on strictness and tolerance in the Party's current disciplinary work and enforcement.....**32**
Nguyen Thi Hoai Phuong
5. Educational access of the Chut people in the North Central region of Vietnam.....**38**
Le Manh Hung, Ho Sy Lap
6. Challenges to Religious Change in Contemporary Southeast Asia.....**46**
Hoang Thi My Nhi
7. Overview of the Raglai people's folkliterature in the South Central Region.....**56**
Nguyen Thanh Tung
8. The Central Highlands regional linkages - the real situation and emerging issues.....**64**
Doan Trieu Long, Vo Van Loi
9. Protestantism in the Bahnar ethnic community in Gia Lai province – missionary history, problems raised and suggested solutions.....**72**
Trung Thi Thu Thuy
10. Average ages of marriage, governance quality and poverty: Empirical evidence of provincial levels from Vietnam.....**81**
Huynh Cong Minh
11. The role of brand love in explaining customers' organic food brand loyalty in the South Central region.....**90**
Nguyen Thi Nga
12. Current situation and orientation for developing international integration capacity of tourism destination Da Nang in the coming time..... **99**
Pham Thai Ha
13. An analysis of factors affecting employee retention in luxury accommodation business in Da Nang**114**
Pham Quang Tin, Nguyen Thi Phuong Thao
14. A relationship between online learning satisfaction and effectiveness of online learning among accounting students at Quy Nhon University..... **130**
Dao Nhat Minh, Huynh Thi By By, Vo Thi Ngoc Cam, Le Minh Bao Tran
15. Effective assessment of paradigms of coastal afforestation in the context of climate change in Thanh Hoa province.....**141**
Pham Huu Hung, Nguyen Huu Hao, Le Van Cuong, Le Van Tuat

Liên kết vùng Tây Nguyên: Thực trạng và những vấn đề đặt ra

Đoàn Triệu Long, Võ Văn Lợi

Học viện Chính trị khu vực III

Email liên hệ: vovanloi0105@gmail.com

Tóm tắt: Sau 20 năm triển khai Nghị quyết số 10-NQ/TW ngày 18/01/2002 và 10 năm thực hiện Kết luận số 12-KL/TW ngày 24/10/2011 của Bộ Chính trị, vùng Tây Nguyên đã đạt được nhiều thành tựu có ý nghĩa quan trọng về kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh. Tuy nhiên, phát triển kinh tế - xã hội ở Tây Nguyên hiện nay chưa tương xứng với tiềm năng, lợi thế vốn có của vùng, trong đó có nguyên nhân chủ yếu xuất phát từ những hạn chế trong liên kết phát triển vùng Tây Nguyên. Bài viết này tập trung phân tích và đánh giá thực trạng liên kết vùng Tây Nguyên, từ đó đề xuất các giải pháp tăng cường liên kết vùng, góp phần thực hiện thành công Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 6/10/2022 của Bộ Chính trị về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Tây Nguyên đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

Từ khóa: liên kết vùng, Tây Nguyên, kinh tế, xã hội, an ninh quốc phòng

The Central Highlands regional linkages - the real situation and emerging issues

Abstract: After 20 years of implementing Resolution No. 10-NQ/TW dated January 08, 2002 and 10 years of implementing Conclusion No. 12-KL/TW dated October 10, 2021 by the Politburo of the Party Central Committee, the Central Highlands has achieved many important achievements in terms of socio-economic and national defense and security. However, the present socio-economic development in the Central Highlands is not commensurate with its inherent potential and advantages, which is mainly due to the limitations in development linkages in the Central Highlands. The article uses qualitative research methods to collect data, analyze, and assess the current situation of linkages in the Central Highlands, thereby proposing solutions to strengthening regional linkages, contributing to successfully implementing Resolution No. 23-NQ/TW dated June 10, 2022 by the Politburo on the direction of socio-economic development and assurance of national defense and security in the Central Highlands until 2030, with a long-term vision to 2045.

Keywords: regional linkages, the Central Highlands, economics, society, national defense and security.

Ngày nhận bài: 23/5/2023 **Ngày phản biện:** 25/5/2023 **Ngày duyệt đăng:** 01/8/2023

1. Đặt vấn đề

Liên kết vùng (LKV) là sự liên kết, phối hợp, hỗ trợ lẫn nhau giữa các địa phương, giữa các chủ thể trong vùng với các địa phương, các chủ thể ngoài vùng. Mục tiêu của liên kết vùng là phát huy tiềm năng và thế mạnh của các địa phương trong vùng và giữa các vùng, tạo nên sức mạnh tổng hợp trong phát triển kinh tế - xã hội và thúc đẩy sự phát triển của các địa phương trong và ngoài vùng. Lý luận về liên kết vùng được nghiên cứu và tiếp cận ở nhiều góc độ khác nhau. Jacques Raoul Boudeville (1974) cho rằng, những phân tích về các nguồn lực phát triển, năng lực thương mại và chỉ ra được những lợi thế so sánh trong việc định hình phát triển vùng là cần thiết trong việc hoạch định kế hoạch phát triển vùng. Các liên kết sẽ được hình thành trong từng vùng với những lợi thế khác nhau của các địa phương sẽ tạo nên phân công lao động. Nó sẽ là cơ sở hình thành các trung tâm phát triển. Theo Porter (2000), vùng liên kết là một khu vực địa lý gắn nhau có thể kết nối với nhau thông qua một lĩnh vực cụ thể và phải có hai đặc điểm sau: (i) các yếu tố tạo thành vùng và (ii) khả năng kết nối nhau để tạo ra tăng trưởng, đổi mới và tăng khả năng cạnh tranh; liên kết vùng giúp tăng năng lực cạnh tranh, mang tính bổ sung và hỗ trợ nhau trong việc phát triển kinh tế, xã hội. Trần Thị Phương Mai (2020) nhận định, liên kết vùng là việc hợp tác giữa các chủ thể nhằm biến những tiềm năng và lợi thế so sánh thành lợi thế cạnh tranh thông qua việc hình thành một không gian kinh tế chung theo hướng tập trung nguồn lực nhằm tạo ra quy mô hoặc chuyên môn hóa sản xuất; và bốn yếu tố cơ bản ảnh hưởng đến việc liên kết vùng đó là: đặc điểm tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên và tiềm năng

phát triển khu vực tạo ra những lợi thế so sánh về mặt tự nhiên của vùng liên kết; trình độ phát triển nguồn nhân lực bao gồm các yếu tố về thu nhập, trình độ dân trí, kỹ năng của người lao động trong khu vực liên vùng; hệ thống kết cấu hạ tầng và thu hẹp khoảng cách trong giao lưu kinh tế giữa các khu vực trong và ngoài vùng; thể chế, chính sách bao gồm các yếu tố liên quan đến đường lối, chính sách quốc gia về mặt thể chế, văn bản pháp lý của quốc gia trong việc thúc đẩy hoàn thiện và hình thành các vùng liên kết.

Tại Việt Nam, vấn đề phát triển vùng và liên kết vùng đã được Đảng và Nhà nước nhận thức rất sớm, từ Đại hội Đảng lần thứ VIII đã xác định: “Tạo điều kiện cho tất cả các vùng đều phát triển trên cơ sở khai thác thế mạnh và tiềm năng của mỗi vùng”⁽¹⁾ cho đến các Đại hội Đảng lần thứ IX, X, XI, XII, XIII và Chiến lược phát triển kinh tế xã hội 10 năm 2021 - 2030 tiếp tục khẳng định vai trò của liên kết vùng và đưa ra những định hướng cụ thể cho việc phát triển vùng. Tây Nguyên là một trong sáu vùng kinh tế - xã hội được Quốc hội định hướng thực hiện liên kết nội vùng và thúc đẩy liên kết giữa các vùng, nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực.

Trong những năm qua, chủ trương liên kết vùng Tây Nguyên của Đảng và Nhà nước đã dẫn đi vào thực tiễn, Trung ương đã ban hành nhiều chính sách đặc thù phát triển vùng Tây Nguyên nhằm phát huy và khai thác tốt tiềm năng, lợi thế so sánh của vùng. Liên kết vùng chính là biện pháp hữu hiệu, phù hợp với điều kiện thực tế của vùng Tây Nguyên, và liên kết mới tạo được sức mạnh tổng hợp, phát huy hết tiềm năng, nâng cao được năng lực cạnh tranh và lợi thế so sánh của vùng; đồng thời, liên kết hạn chế được sự cạnh tranh không lành mạnh giữa các địa phương trong vùng. Các hoạt động liên kết nội vùng và liên vùng ở Tây Nguyên được các địa phương trong vùng nhanh chóng triển khai và đạt được nhiều kết quả tích cực. Tuy nhiên, thể chế liên kết vùng Tây Nguyên hiện nay bộc lộ không ít hạn chế: vai trò của chủ thể tham gia liên kết vùng, đặc biệt là chính quyền trung ương, còn khá mờ; cơ chế thực thi chính sách liên kết vùng chưa phát huy hiệu lực và hiệu quả cao nhất... Những hạn chế đó đã làm giảm hiệu lực, hiệu quả của các hoạt động liên kết vùng Tây Nguyên như: các thỏa thuận liên kết còn mang tính hình thức, các liên kết về kinh tế giữa các địa phương chưa dựa trên sự chuyên môn hóa hay phân công lao động theo chuỗi giá trị, các địa phương trong vùng chưa quan tâm đến liên kết nội vùng; chưa có nhiều chính sách hỗ trợ các doanh nghiệp hình thành cụm liên kết ngành; các nội dung liên kết vùng quan chưa được triển khai một cách đầy đủ,... Để góp phần thực hiện thành công Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 6/10/2022 của Bộ Chính trị về phương hướng phát triển kinh tế-xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Tây Nguyên đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, việc thực hiện đồng bộ các giải pháp hoàn thiện thể chế, cơ chế, chính sách có ý nghĩa quyết định trong đẩy mạnh liên kết vùng Tây Nguyên thời gian tới.

2. Thực trạng liên kết vùng Tây Nguyên

Từ khi Nghị quyết số 10-NQ/TW ngày 18/01/2002 của Bộ Chính trị ra đời đến nay, tình hình thực hiện liên kết vùng ở Tây Nguyên đã đạt được những thành tựu quan trọng: (i) Hoạt động liên kết nội vùng đã được triển khai thông qua công tác xây dựng, triển khai quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội vùng theo hướng đồng bộ, phù hợp với các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, góp phần quan trọng trong việc thu hút các nguồn lực cho phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Tây Nguyên⁽³⁾; nhiều quy hoạch phát triển ngành/lĩnh vực quan trọng vùng Tây Nguyên được ban hành, triển khai⁽⁴⁾ đã khắc phục được tình trạng biệt lập trong hoạch định, thực thi chính sách của các địa phương. (ii) Hoạt động liên kết liên vùng trong phát triển kinh tế (du lịch, thương mại, đầu tư), xã hội (giáo dục, y tế), xây dựng hệ thống hạ tầng, ổn định chính trị, và bảo đảm quốc phòng, an ninh... được đẩy mạnh⁽⁵⁾, cụ thể: hợp tác giữa Tây Nguyên và các địa phương của Lào và Campuchia trong khuôn khổ hợp tác xây dựng Tam giác phát triển Việt Nam - Lào - Campuchia; hợp tác giữa các tỉnh vùng Tây Nguyên và các địa phương của Lào và Campuchia trong hợp tác phát triển hành lang Đông - Tây; tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng; hợp tác giữa vùng Tây Nguyên với vùng Đông Nam Bộ và với vùng duyên hải Nam Trung bộ⁽²⁾. (iii) Hình thức liên kết vùng khá đa dạng: từ chia sẻ kinh nghiệm, trao đổi thông tin, cho đến thỏa thuận hợp tác song phương, đa phương (giữa các tỉnh/thành). (iv) Liên kết kết nối cơ sở hạ tầng vùng và liên vùng⁽⁵⁾ nhằm khắc phục một phần về điều kiện địa hình lãnh thổ đồi núi hiểm trở, chia cắt phức tạp; (iv) Liên kết vùng đã góp phần

thúc đẩy các chủ thể tham gia các loại hợp tác như tham gia các hội nghị cấp vùng, hội nghị xúc tiến đầu tư, thương mại vùng⁽⁶⁾.

Tuy nhiên, liên kết các địa phương trong vùng Tây Nguyên thời gian qua còn một số hạn chế nhất định, đó là: (i) Liên kết nội vùng trong việc hỗ trợ các doanh nghiệp hình thành cụm liên kết ngành chưa được quan tâm, vì vậy LKV trong các ngành, lĩnh vực chưa chặt chẽ và thiếu tính chất vùng⁽⁷⁾; (ii) Các hoạt động liên kết giữa các địa phương nội vùng, liên vùng thường chỉ dừng lại ở các văn bản thỏa thuận mang tính hình thức, chủ yếu thể hiện quyết tâm chính trị mà chưa được triển khai thành các chương trình, dự án, các hoạt động cụ thể (vốn dựa trên sự chuyên môn hóa, phân công lao động theo chuỗi giá trị, hay phát triển các ngành công nghiệp hỗ trợ)⁽⁸⁾; (iii) Các nội dung liên kết vùng mang tính bắt buộc (như: xây dựng, thực hiện và giám sát việc thực hiện quy hoạch; xác định những dự án ưu tiên đầu tư cấp vùng có trọng tâm, trọng điểm; đầu tư phát triển...) chưa được triển khai một cách nghiêm túc; (iv) nội dung liên kết chỉ chú trọng đến liên kết lĩnh vực kinh tế mà chưa chú trọng nhiều đến giải quyết hài hòa hơn các mâu thuẫn giữa các địa phương trong vùng về thu hút đầu tư, xử lý tài nguyên môi trường, các vấn đề xã hội. Những hạn chế, yếu kém trên do các nguyên nhân cơ bản sau:

Một là, thể chế điều phối liên kết vùng chưa được hình thành để điều phối các hoạt động liên kết vùng Tây Nguyên.

Các văn bản Luật, Nghị định thúc đẩy liên kết kinh tế vùng Tây Nguyên hiện nay chưa được ban hành. Cơ quan đầu mối điều phối hoạt động liên kết vùng, điều phối lợi ích, giải quyết các vấn đề chung của vùng Tây Nguyên vẫn chưa được thành lập. Từ khi Ban Chỉ đạo Tây Nguyên giải thể đến nay vẫn chưa hình thành một thể chế cấp vùng nào để điều phối các hoạt động liên kết giữa các tỉnh vùng Tây Nguyên. Vì vậy, các thỏa thuận liên kết giữa các chính quyền địa phương nội vùng và liên vùng còn mang tính hình thức, nặng về quyết tâm chính trị mà chưa có sự phối hợp thực chất.

Hai là, quy hoạch vùng chưa trở thành công cụ định hướng thúc đẩy liên kết vùng, thiếu tính bắt buộc thực hiện đối với các địa phương trong vùng Tây Nguyên.

Thời gian qua Chính phủ đã ban hành và triển khai quy hoạch phát triển một số ngành, lĩnh vực quan trọng như du lịch, nông nghiệp, lâm nghiệp, công nghiệp, thương mại,... nhưng thực thi chưa hiệu quả, chưa phát huy được vai trò công cụ định hướng phát triển vùng. Điều này xuất phát từ một số nguyên nhân như: (i) Quy hoạch chưa đưa ra định hướng liên kết rõ ràng, chưa phân định rõ vai trò, chức năng của từng địa phương trong vùng để tạo thành các mối quan hệ liên kết, phối hợp cùng nhau sử dụng hiệu quả các nguồn lực phát triển trên phạm vi toàn vùng; (ii) Quy hoạch vùng thường bị các quy hoạch tỉnh/ngành "lấn át" dẫn đến quy hoạch vùng thường bị treo; (iii) Quy hoạch vùng thường xuyên làm sau quy hoạch tỉnh, tạo nên tình trạng thiếu đồng bộ, trùng lặp hoặc "vênh" với quy hoạch riêng của mỗi tỉnh; (iv) Chưa xác định rõ cấp quản lý quy hoạch vùng⁽⁹⁾ nên dù quy hoạch vùng đã được phê duyệt nhưng việc tổ chức thực hiện, giám sát, kiểm tra gần như bỏ trống; (v) Thiếu hệ thống dữ liệu vùng làm cơ sở cho lập quy hoạch; (vi) Chưa có chế tài xử lý vi phạm quy hoạch dẫn đến không ít trường hợp phát triển "tự phát", "mạnh ai nấy làm".

Ba là, mạng lưới kết cấu hạ tầng vùng, liên vùng thiếu và yếu, chưa đáp ứng được yêu cầu cho liên kết vùng Tây Nguyên.

Tây Nguyên là địa bàn chiến lược đặc biệt quan trọng của cả nước⁽¹⁰⁾, có nhiều lợi thế về tài nguyên thiên nhiên, nhất là đất và rừng⁽¹¹⁾; có nhiều tiềm năng điện gió, điện mặt trời; có nền văn hóa lâu đời, đặc sắc, nhất là văn hóa các dân tộc thiểu số tại chỗ với Trường ca Đam San huyền thoại, các lễ hội gắn với "Không gian văn hóa cồng chiêng Tây Nguyên" được UNESCO công nhận là Di sản văn hóa phi vật thể... Mặc dù vậy, do mạng lưới kết cấu hạ tầng vùng, liên vùng thiếu và yếu, chưa đáp ứng được yêu cầu cho liên kết phát triển vùng Tây Nguyên. Đặc biệt, kết nối hạ tầng giao thông của Tây Nguyên với bên ngoài còn khó khăn cả về đường bộ, đường hàng không và chưa có đường sắt nên việc bảo đảm lưu thông hàng hóa, khai thác các tiềm năng, lợi thế giữa các địa phương trong vùng và liên vùng còn nhiều hạn chế. Tây Nguyên chỉ có duy nhất quốc lộ 14 là con đường kết nối hầu hết các tỉnh trong vùng với một số vùng kinh tế trọng điểm phía nam và duyên hải miền Trung nhưng tuyến đường này hiện đã quá tải. Quốc lộ 26 nối Khánh Hòa với Đắk Lắk vừa nhỏ hẹp lại vừa thường xuyên hư hỏng, phương tiện

đi lại khó khăn, thậm chí nguy hiểm. Quốc lộ 19 nối Gia Lai với Bình Định xây dựng đã lâu, lại nhiều đèo dốc. Quốc lộ 29 nối Phú Yên với Đắk Lắk có quy mô hiện trạng là đường cấp IV miền núi, lại đang xuống cấp...⁽¹²⁾

Bốn là, thiếu cơ chế chính sách đặc thù khuyến khích liên kết vùng Tây Nguyên.

Vùng Tây Nguyên bên cạnh những điều kiện thuận lợi nhưng cũng đối mặt không ít khó khăn do điều kiện địa hình lãnh thổ đồi núi hiểm trở, chia cắt phức tạp; xa các trung tâm kinh tế lớn cùng với xuất phát điểm về phát triển ở các địa phương thấp, quy mô GRDP của vùng thấp nhất trong 6 vùng và chỉ chiếm 3,6% tổng GRDP năm 2020 của Việt Nam; kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội còn thiếu, chưa đồng bộ, nhất là hạ tầng giao thông, hạ tầng số; cơ cấu kinh tế chủ yếu vẫn dựa vào nông nghiệp manh mún, nhỏ lẻ, toàn vùng mới chỉ có hơn 1.300 hợp tác xã, 240 chuỗi liên kết an toàn thực phẩm từ khâu sản xuất đến tiêu thụ sản phẩm; chất lượng nguồn nhân lực chưa đáp ứng yêu cầu phát triển với tỷ trọng lao động không có chuyên môn kỹ thuật còn rất cao (83,14%), tỷ lệ lao động đã qua đào tạo toàn vùng thấp hơn so với mức bình quân cả nước, tỷ lệ lao động đã qua đào tạo ở Tây Nguyên năm 2020 chiếm 16,86% tổng lao động đang làm việc (trong khi đó, tỷ lệ này của cả nước là 24,05%; vùng Đồng bằng sông Hồng là 32,62%, vùng Đông Nam Bộ là 29,47%); năng suất lao động thấp, năm 2020, năng suất lao động theo giá hiện hành của vùng chỉ đạt 84,3 triệu đồng/lao động, chỉ bằng 0,93 lần vùng Trung du và miền núi phía Bắc; 0,4 lần vùng Đồng bằng sông Hồng; 0,8 lần vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung; 0,33 lần vùng Đông Nam Bộ; 0,83 lần vùng Đồng bằng sông Cửu Long; vai trò của FDI và thương mại quốc tế còn hạn chế, xuất khẩu chiếm tỷ trọng thấp so với cả nước và đang có xu hướng chững lại, khu vực FDI chỉ chiếm 1,4% tổng vốn đầu tư toàn xã hội của vùng Tây Nguyên năm 2020⁽²⁾. Đặc biệt, một số cơ chế chính sách đặc thù cho vùng chưa được ban hành kịp thời, nhất là cơ chế tài chính khuyến khích liên kết vùng Tây Nguyên còn nhiều hạn chế, bất cập. Cụ thể, Luật ngân sách Nhà nước 2015 đã đề cập đến nhiệm vụ chi của ngân sách Trung ương đối với các dự án đầu tư phát triển có tính chất liên vùng, khu vực nhưng đó là các dự án của các Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác thuộc TƯ (Điều 36). Gần đây Chính phủ cũng đã ban hành nhiều quy định về tổ chức và hoạt động của Quỹ đầu tư địa phương⁽¹³⁾, theo đó Quỹ này được phép làm đầu mối cho vay hoặc cùng hợp vốn với Quỹ đầu tư địa phương khác để cho vay các dự án có tính chất vùng, liên vùng. Tuy nhiên, do phần lớn nguồn vốn từ Quỹ đầu tư phát triển của các địa phương trong vùng còn rất hạn chế nên việc triển khai các dự án liên vùng còn gặp nhiều khó khăn.

3. Một số giải pháp tăng cường liên kết vùng

Thứ nhất, đổi mới tư duy, thống nhất nhận thức về liên kết vùng Tây Nguyên

Cần khắc phục tư duy nhiệm kỳ, cục bộ địa phương trong lãnh đạo, quản lý và quán triệt sâu sắc, tạo sự thống nhất cao trong nhận thức ở tất cả các cấp, các ngành về tăng cường liên kết vùng tạo không gian kinh tế thống nhất nhằm khắc phục các điểm nghẽn, phát huy các lợi thế so sánh, sử dụng hiệu quả các nguồn lực, nâng cao khả năng cạnh tranh vùng.

Thứ hai, phát huy vai trò “nhạc trưởng” của Hội đồng Điều phối vùng Tây Nguyên trong các hoạt động lập, điều chỉnh và tổ chức thực hiện quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh trong vùng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; bảo đảm các quy định, cơ chế, chính sách liên kết vùng, tiểu vùng được thực hiện đồng bộ, nhất quán, hiệu quả, kỷ luật, kỷ cương.

Thứ ba, xây dựng và tổ chức thực hiện nhất quán quy hoạch vùng Tây Nguyên

Sớm hoàn thành và tổ chức thực hiện quy hoạch vùng Tây Nguyên giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến 2050 đảm bảo sự đồng bộ, thống nhất, hiệu quả và bền vững trong phát triển, phát huy được các nguồn lực tự nhiên, con người, văn hóa, truyền thống lịch sử, bảo đảm vững chắc quốc phòng an ninh. Đổi mới tư duy quy hoạch phát triển hạ tầng giao thông, quy hoạch phát triển chuỗi giá trị sản phẩm và ngành hàng, quy hoạch cụm kinh tế, du lịch theo hướng thúc đẩy phân công và hợp tác toàn vùng, liên vùng. Đảm bảo sự thống nhất giữa các quy hoạch chi tiết cấp địa phương/ngành với quy hoạch vùng.

Việc xây dựng và ban hành quy hoạch cần hướng đến những yêu cầu: (i) Nội dung quy hoạch vùng Tây Nguyên cần thể hiện rõ yêu cầu liên kết, vai trò, nhiệm vụ, trách nhiệm của từng địa phương trong quy hoạch vùng; (ii) Trong quan điểm chỉ đạo về quy hoạch phát triển vùng phải quán triệt tư tưởng ngành nào, lĩnh vực nào ở địa phương nào có lợi thế nhất, có điều kiện

nguồn lực tốt nhất thì phân công cho địa phương đó đảm nhận; (iii) Tăng cường cơ chế giám sát, xử phạt nghiêm đối với những người đứng đầu địa phương không tuân thủ các nguyên tắc trong quá trình xây dựng và thực thi quy hoạch; (iv) Xác định rõ những nội dung mà Trung ương không quyết định theo tỉnh mà phải giải quyết theo sự thống nhất chung của vùng như: giao thông trọng điểm của vùng; cơ sở hạ tầng dùng chung, hỗ trợ xúc tiến đầu tư, thương mại, du lịch...

Thứ tư, hoàn thiện khung pháp lý nhằm tạo điều kiện thuận lợi liên kết vùng Tây Nguyên

Sớm xây dựng và ban hành văn bản pháp quy về phát triển vùng Tây Nguyên ở tầm Luật để việc triển khai đạt hiệu quả. Nội dung quan trọng của Luật phát triển vùng Tây Nguyên là cần đưa ra các quy định về liên kết vùng, trong đó chú ý đến hình thức liên kết, nội dung liên kết; cơ cấu tổ chức điều phối; quy chế hoạt động của tổ chức điều phối; quyền, trách nhiệm và nghĩa vụ của các bên tham gia liên kết; cơ chế phân chia và xác định lợi ích hay rủi ro giữa các bên tham gia; trình tự và thủ tục thực hiện liên kết; cơ chế thưởng, phạt liên kết. Cần có quy định về cơ chế chia sẻ nguồn thu, nhiệm vụ chi và chia sẻ lợi ích giữa các địa phương đối với các dự án liên kết vùng. Đồng thời, Luật phát triển vùng cần quy định cụ thể những lĩnh vực liên kết bắt buộc theo sự chỉ đạo của Trung ương, như: (i) lập quy hoạch/kế hoạch; (ii) xây dựng cơ sở hạ tầng (giao thông huyết mạch, các khu công nghiệp, sân bay, phát triển đô thị,...); (iii) sử dụng tài nguyên (nhất là tài nguyên nước); và (iv) ứng phó biến đổi khí hậu.

Sửa đổi, bổ sung Luật ngân sách Nhà nước năm 2015 và các văn bản hướng dẫn luật nhằm hoàn thiện các quy định pháp lý trong quản lý, điều hành ngân sách và quy hoạch, tạo cơ chế thuận lợi cho việc phối hợp nguồn lực thực hiện mục tiêu chung của vùng.

Sửa đổi, bổ sung Luật Tổ chức chính quyền địa phương và các văn bản hướng dẫn luật nhằm hoàn thiện các quy định pháp lý trong phân công nhiệm vụ của từng cấp chính quyền, trong đó cần có sự phân định rõ phạm vi, trách nhiệm của từng cấp, đảm bảo không có sự trùng lặp chức năng, nhiệm vụ giữa các cấp.

Thứ năm, hoạch định, thực thi các chính sách đặc thù khuyến khích liên kết vùng Tây Nguyên

Hoàn thiện hành lang pháp lý cho liên kết phát triển ngành nông nghiệp, hướng tới xây dựng Tây Nguyên trở thành vùng trọng điểm nông nghiệp quốc gia với các sản phẩm có thương hiệu quốc tế, hiệu quả kinh tế cao và bảo đảm tính bền vững trong phát triển.

Nghiên cứu hình thành Hội đồng điều phối và Quỹ hỗ trợ ngành hàng cấp vùng để khai thác những lợi thế, tiềm năng của vùng. Chính phủ cần có chiến lược hỗ trợ phát triển đối với các công ty thực phẩm lớn ở các tỉnh Tây Nguyên để họ từng bước trở thành các tập đoàn xuyên quốc gia, nhằm cải thiện vị thế vùng thông qua giá trị gia tăng nội địa hiện diện trong sản phẩm xuất khẩu nông sản của các địa phương trong vùng.

Xây dựng chiến lược phát triển du lịch chung của vùng trên cơ sở liên kết giữa các địa phương, doanh nghiệp trong vùng và với các địa phương, doanh nghiệp thuộc các tỉnh Nam Trung Bộ, Đông Nam Bộ. Liên kết, hợp tác quốc tế trong Tiểu vùng sông Mê Kông Mở rộng và các nước ASEAN. Xây dựng và hoàn thiện chính sách hỗ trợ việc liên kết phát triển du lịch, có chính sách khuyến khích các doanh nghiệp lãnh đạo nghiên cứu hình thành những chương trình du lịch mới, các sản phẩm du lịch độc đáo, đặc sắc nhằm nâng cao sức cạnh tranh cho ngành du lịch của vùng.

Có cơ chế, chính sách đặc thù về liên kết trong bảo vệ rừng, phát triển kinh tế rừng, phục hồi môi trường rừng, bảo tồn các giá trị văn hóa vật thể và phi vật thể của Tây Nguyên. Liên kết vùng Tây Nguyên nhằm tăng cường bảo vệ môi trường sinh thái, phát triển Tây Nguyên thành vùng trọng điểm bảo tồn, lưu giữ tài nguyên đa dạng sinh học của quốc gia; phát triển hiệu quả kinh tế rừng gắn với tạo sinh kế, cải thiện đời sống cho người dân.

Có cơ chế, chính sách liên kết thành lập trung tâm khoa học - công nghệ và đổi mới sáng tạo vùng Tây Nguyên; cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh tạo thuận lợi cho khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo; thúc đẩy ứng dụng khoa học - công nghệ, nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn lực, phát huy lợi thế của các ngành, lĩnh vực, các địa phương trong vùng.

Liên kết thành lập trung tâm năng lượng tái tạo vùng Tây Nguyên nhằm khai thác tiềm năng, lợi thế của vùng hướng đến tăng trưởng xanh, bền vững; giảm các dự án điện truyền thống gây ô nhiễm môi trường, đảm bảo an ninh năng lượng, phục vụ xuất khẩu.

Có chính sách liên kết nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, nhất là vùng đồng bào dân tộc thiểu số, coi đây là một trong những khâu đột phá cho phát triển nhanh, bền vững của vùng Tây Nguyên nói chung và liên kết vùng nói riêng. Cần liên kết xây dựng trung tâm giới thiệu việc làm vùng Tây Nguyên làm đầu mối kết nối cung cầu lao động, thực hiện các chức năng tư vấn, giới thiệu việc làm, đào tạo bổ sung kỹ năng nghề nghiệp, thu thập, phân tích thông tin thị trường lao động, dự báo cung cầu lao động....

Có chính sách khuyến khích, hỗ trợ các chủ thể tham gia các chuỗi liên kết ngành (CLKN) hoặc tham gia chuỗi giá trị nhằm nâng tầm sản phẩm hàng hóa, dịch vụ: (i) Nghiên cứu xây dựng các CLKN và các chuỗi giá trị chủ lực của vùng, lựa chọn một số lĩnh vực có tiềm năng để xây dựng mô hình CLKN và chuỗi giá trị; (ii) Ban hành chính sách thu hút các doanh nghiệp hình thành và phát triển các chuỗi giá trị sản phẩm của vùng, nhất là đối với các sản phẩm chủ lực; (iii) Tăng cường hỗ trợ triển khai các dự án phát triển công nghiệp quy mô vùng, các cơ sở sản xuất về khoa học công nghệ; (iv) Định hướng hình thành một số doanh nghiệp đầu tàu, đây là điều kiện cơ bản để hình thành các CLKN hay các chuỗi giá trị; (v) Xúc tiến phát triển sản phẩm, hỗ trợ xây dựng thương hiệu, hỗ trợ tiếp cận thị trường cho các doanh nghiệp trong các CLKN và chuỗi giá trị; (vi) Hình thành các chương trình hỗ trợ phát triển CLKN gắn với công nghiệp hỗ trợ.

Thứ sáu, xây dựng hệ thống chỉ tiêu, cơ sở dữ liệu vùng, liên vùng để giám sát, đánh giá hiệu quả các hoạt động liên kết vùng Tây Nguyên

Xây dựng cơ sở dữ liệu về thông tin của các ngành, địa phương và thông tin vùng Tây Nguyên nhằm tăng cường chia sẻ thông tin và tiếp cận thông tin, tạo điều kiện nâng cao khả năng liên kết, tần suất, hiệu quả phối hợp giữa các địa phương trong thu hút các dự án đầu tư, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường, phòng tránh và giảm nhẹ thiên tai, biến đổi khí hậu.

Các địa phương trong vùng Tây Nguyên cần tiếp tục tổ chức thực hiện Nghị quyết số 17 của Chính phủ (14), đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, số hóa trong thực hiện thủ tục hành chính, chính phủ điện tử để nâng cao hiệu lực, hiệu quả phục vụ doanh nghiệp, nhân dân đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

Xây dựng hệ thống giám sát, đánh giá việc thực hiện những nội dung liên kết vùng trong quy hoạch phát triển vùng Tây Nguyên; xây dựng cơ chế, quy chế cụ thể về liên kết giữa các địa phương trong vùng về phát triển hệ thống hạ tầng khung, khai thác hiệu quả tiềm năng, đồng thời hỗ trợ cho các địa phương có xuất phát điểm thấp về kinh tế.

Xây dựng bộ tiêu chí hoặc hướng dẫn lựa chọn các dự án mang tính chất liên vùng; nghiên cứu xây dựng cơ chế phân chia lợi ích, chia sẻ tài chính và các nguồn thu từ các chương trình, dự án liên kết vùng Tây Nguyên.

4. Kết luận

Bối cảnh quốc tế, Cách mạng Công nghiệp 4.0, biến đổi khí hậu, dư chấn của đại dịch Covid 19 đang diễn ra hiện nay đặt ra cơ hội lẫn thách thức đối với phát triển kinh tế-xã hội vùng Tây Nguyên. Trong khi đó, thể chế thúc đẩy liên kết vùng ở Việt Nam đang trong quá trình hoàn thiện và việc thiếu các thể chế đủ mạnh đang là rào cản đối với sự phát triển vùng Tây Nguyên nói chung và liên kết vùng Tây Nguyên nói riêng. Để hiện thực hóa thành công Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 6/10/2022 của Bộ Chính trị về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Tây Nguyên đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, trong thời gian đến, chính quyền trung ương và chính quyền địa phương cần tổ chức thực hiện quyết liệt, đồng bộ, hiệu quả các nhiệm vụ và giải pháp hoàn thiện thể chế liên kết vùng trong phát triển kinh tế - xã hội ở Tây Nguyên. Đây chính là một nền tảng quan trọng thúc đẩy các thể chế liên kết vùng Tây Nguyên được hoàn thiện và phát huy hiệu quả tích cực hơn đối với liên kết vùng.

Chú thích:

(1) Đảng Cộng sản Việt Nam (1996). *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*. Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

(2) Báo cáo tổng kết thực hiện Nghị quyết số 10-NQ/TW ngày 18/01/2002 của Bộ Chính trị khóa IX về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Tây Nguyên thời kỳ 2001-2010 và Kết luận số 12-KL/TW ngày 24/10/2011 của Bộ Chính trị khóa XI về tiếp tục thực hiện Nghị quyết 10-NQ/TW của Bộ Chính trị (khóa IX) phát triển vùng Tây Nguyên thời kỳ 2011-2020.

(3) Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng Tây Nguyên đến năm 2020 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 936/QĐ-TTg ngày 18/7/2012.

(4) Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch vùng Tây Nguyên đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 tại Quyết định số 2162/QĐ-TTg ngày 11/11/2013; Quy hoạch xây dựng vùng Tây Nguyên đến năm 2020 tại Quyết định số 1191/QĐ-TTg; Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn phê duyệt Quy hoạch phát triển cây Mắc ca vùng Tây Bắc và Tây Nguyên đến năm 2020, tiềm năng phát triển đến năm 2030 tại Quyết định số 1134/QĐ-BNN-TCTL ngày 5/4/2016; Quy hoạch tổng thể thủy lợi vùng Tây Nguyên giai đoạn đến năm 2030, định hướng đến năm 2050 tại Quyết định số 4325/QĐ-TCTL ngày 2/11/2018; Quy hoạch bảo tồn và phát triển bền vững Vườn quốc gia Yokdon giai đoạn 2010-2020 tại Quyết định số 672/QĐ-BNN-TCTL ngày 29/3/2012; Bộ trưởng Bộ Công thương phê duyệt Quy hoạch phát triển công nghiệp, thương mại vùng Tây Nguyên đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035 tại Quyết định số 6448/QĐ-BCT ngày 26/6/2011; Quy hoạch phát triển mạng lưới chợ biên giới Việt Nam - Lào; Biên giới Việt Nam - Campuchia đến năm 2020 tại Quyết định số 6076/QĐ-BCT và 6077/QĐ-BCT ngày 15/10/2012; Quy hoạch phát triển hệ thống kho hàng hóa tại các cửa khẩu khu vực biên giới Việt.

(5) Liên kết trong đầu tư, xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông vùng Tây Nguyên đã đạt được những kết quả có ý nghĩa rất quan trọng có vai trò kết nối vùng, liên vùng; hệ thống đường bộ của vùng có tổng chiều dài khoảng 35.546 km, bao gồm: 19 km đường cao tốc; 3.114 km đường quốc lộ; 2.204 km tỉnh lộ; 27.721 km đường giao thông nông thôn; 1.840 km đường đô thị và 648 km đường chuyên dùng. Hình thành 3 tuyến trục dọc (1) Đường Hồ Chí Minh qua Tây Nguyên và các tuyến tránh đô thị, (2) Đường Trường Sơn Đông và QL.20 và (3) Đường hành lang biên giới tỉnh Kon Tum - QL.14C - đường hành lang biên giới tỉnh Đắk Nông và 04 trục ngang (1) QL.24 - QL.14 - QL.40 kết nối với QL.18B của Lào; (2) QL.19 kết nối với Campuchia; (3) QL.26 và (4) QL.28 - QL.14 - QL.14C...

(6) Biên bản ghi nhớ hợp tác kết nối chuỗi giá trị sản xuất và tiêu thụ nông sản tại diễn đàn kết nối Tây Nguyên, tại Pleiku, tỉnh Gia Lai ngày 21/5/2022.

(7) Bao gồm: LKV để nâng cấp, cải thiện các lĩnh vực hỗ trợ phát triển kinh tế, thu hút đầu tư còn yếu; LKV để hình thành cụm ngành - chuỗi giá trị - chuỗi cung ứng trong các ngành kinh tế có thế mạnh còn hạn chế; LKV chưa nâng cao được NLCT và mức độ hấp dẫn đầu tư của vùng; LKV chưa kích thích phát triển các ngành, lĩnh vực trọng điểm.

(8) Các văn bản hợp tác nội vùng và liên vùng, hợp tác đa phương, song phương khá nhiều nhưng chỉ mang tính chất đồng thuận về nguyên tắc, việc triển khai cụ thể chưa được quan tâm đúng mức; các hoạt động liên kết phần lớn tập trung vào hình thức tham quan, trao đổi, hội thảo, chưa phát triển thành các hoạt động liên kết mang tính chiều sâu.

(9) Thể chế hiện hành (HP 2013, Luật NSNN 2015; Luật Tổ chức chính quyền địa phương 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương 2015) đã xác định rõ cấp TƯ (Chính phủ, Bộ, ngành) và chính quyền địa phương (Tỉnh, huyện, xã) những chủ thể vùng vẫn chưa được xác định.

(10) Vị trí địa lý có đường biên giới tiếp giáp với Campuchia và Lào, có 05 cửa khẩu quốc tế thuận lợi cho việc thông thương, trao đổi hàng hóa với 02 nước bạn. Là hành lang Đông - Tây kết nối cửa khẩu với các cảng biển vùng duyên hải Nam Trung Bộ, hành lang Bắc - Nam kết nối các tỉnh Tây Nguyên với vùng Đông Nam Bộ.

(11) Tổng diện tích đất nông nghiệp trên 5 triệu ha, chiếm 91,75% diện tích đất tự nhiên, trong đó khoảng 1,3 triệu ha đất đỏ bazan màu mỡ, khí hậu Tây Nguyên ôn hòa rất thích hợp cho phát triển cây công nghiệp, cây ăn quả, cây lâm nghiệp.

(12) Lý Hòa - Kế Nguyên (2022). *Kết nối hạ tầng giao thông Nam Trung Bộ-Tây Nguyên*. Truy xuất từ <https://nhandan.vn/>.

(13) Nghị định 37/2013/NĐ-CP ngày 22/4/2013 sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định 138/2007/NĐ-CP về tổ chức và hoạt động của Quỹ đầu tư phát triển địa phương.

(14) Đến nay, Nghị quyết số 17/NQ-CP ngày 07/3/2019 của Chính phủ về một số nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm phát triển Chính phủ điện tử giai đoạn 2019 - 2020, định hướng đến 2025 được triển khai nhưng chưa đồng bộ, thiếu sự thống nhất, kết nối giữa các ngành, địa phương trong vùng do thiếu cơ chế giám sát, chế tài trách nhiệm chưa rõ ràng, hợp lý.

Tài liệu tham khảo

Ban Chấp hành trung ương. *Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 06/10/2022 của Bộ Chính trị về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Tây Nguyên đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045*. Hà Nội.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2020). *Đề án thể chế liên kết vùng*. Hà Nội, ngày 19 tháng 11 năm 2020.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2022). *Báo cáo tổng kết thực hiện Nghị quyết số 10-NQ/TW ngày 18/01/2002 của Bộ Chính trị khóa IX về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Tây Nguyên thời kỳ 2001-2010 và Kết luận số 12-KL/TW ngày 24/10/2011 của Bộ Chính trị khóa XI về tiếp tục thực hiện Nghị quyết 10-NQ/TW của Bộ Chính trị (khóa IX) phát triển vùng Tây Nguyên thời kỳ 2011-2020*. Hà Nội.

Chính phủ (2022). *Nghị quyết 57/NQ-CP ngày 21/4/2022 về nhiệm vụ, giải pháp hoàn thiện thể chế liên kết vùng kinh tế - xã hội*. Hà Nội.

Jacques Raoul Boudeville (1919) nhà kinh tế học của Pháp, học có nhiều tác phẩm nghiên cứu về Phát triển vùng phát triển lý thuyết của Perroux. Tác phẩm trên đây do nhà xuất bản Edinburgh University Press, xuất bản lần thứ 8, năm 1974.

Lê Anh Vũ (2017). *Một số vấn đề về liên kết vùng trong phát triển bền vững Tây Nguyên*. Sách chuyên khảo. Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam, Viện Phát triển bền vững vùng. Nxb Khoa học xã hội. Hà Nội.

Porter, M.E. (2000). *Location, Competition and Economic Development: Local Clusters in a Global Economy*. *Economic Development Quarterly*, 14, 15-34.

Trần Thị Phương Mai (2020). *Tăng cường liên kết vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài*. Truy xuất từ <https://tapchitaichinh.vn>.

Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng (2022). *Kế hoạch phối hợp tổ chức Hội nghị triển khai Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 23 – NQ/TW ngày 06/10/2022 của Bộ Chính trị về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Tây Nguyên đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và Xúc tiến đầu tư Vùng Tây Nguyên*. Lâm Đồng, ngày 04 tháng 11 năm 2022.